



第8課

ひらがな	漢字	ベトナム語
います	I 要ります [ビザが ~]	Cần [thị thực / visa]
しらべます	II 調べます	Tìm hiểu, kiểm tra, điều tra
しゅうりします	III 修理します	Sửa chữa, tu sửa
ぼく	僕	Tôi, tớ (cách xưng thân mật dùng bởi nam giới)
きみ	君	Cậu, bạn (cách nói thân mật của あなた được dùng cho người ngang hàng hoặc ít tuổi hơn)
~くん	~君	Anh~, cậu~ (cách nói thân mật của ~さん được dùng cho người ngang hàng hoặc ít tuổi hơn; thường dùng sau tên bé trai)
うん		Ừ (cách nói thân mật của はい)
ううん		Không (cách nói thân mật của いいえ)
ことば		Từ, tiếng
きもの	着物	Kimono (trang phục truyền thống của Nhật Bản)
ビザ		Thị thực, visa
はじめ	初め	Ban đầu, đầu tiên
おわり	終わり	Kết thúc, hết phim
こっち		Phía này, chỗ này (cách nói thân mật của こちら)
そっち		Phía đó, chỗ đó (cách nói thân mật của そちら)
あっち		Phía kia, chỗ kia (cách nói thân mật của あちら)

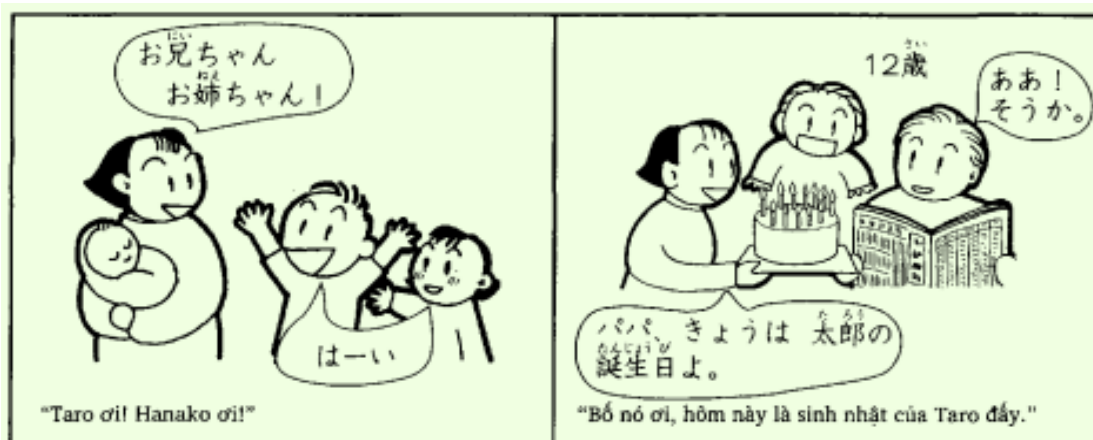


ひらがな	漢字	ベトナム語
どっち		Cái nào (giữa hai cái), phía nào, đâu (cách nói thân mật của どちら)
みんなで		Mọi người cùng
~けど		~, nhưng (cách nói thân mật của が)
おなかがいっぱいです		(Tôi) no rồi
かいわ 【会話】		
よかったら		Nếu anh/chị thích thì
いろいろ		Nhiều thứ

さんこうことば
 参考言葉 – TỪ VỰNG THAM KHẢO



ひと よ かた
 人の呼び方 – CÁCH XƯNG HÔ



Trong gia đình thì mọi người gọi nhau theo cách xưng hô của người nhỏ tuổi nhất. Bố mẹ gọi con trai và con gái là おにいちゃん (anh trai), おねえちゃん (chị gái). Tức là bố mẹ đặt mình ở địa vị em út để xưng hô.

Ngoài ra, trước mặt con cái thì chồng gọi vợ là おかあさん (mẹ), hoặc ママ (mama), còn vợ gọi chồng là おとうさん (bố) hoặc パパ (papa). Tuy nhiên cách xưng hô này ngày một ít dần đi. Gần đây cách gọi dùng tên phổ biến nhiều lên.



Trong công ty thì mọi người gọi nhau theo chức danh. Ví dụ cấp dưới gọi cấp trên bằng chức danh. Nhân viên bán hàng gọi khách hàng là おきゃくさま (quý khách, quý ông, quý bà). Bác sĩ được bệnh nhân gọi là せんせい (thầy).